

CÔNG TY
TRÁCH
NHIỆM HỮU
HẠN CHỨNG
KHOÁN JB
VIỆT NAM

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam
(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt")
Báo cáo thường niên 2020

Digitally signed by CÔNG
TY TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN CHỨNG KHOÁN JB
VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HÀ NỘI,
l=Ba Đình, cn=CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN JB VIỆT
NAM,
0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0102132189
Date: 2021.04.01 14:03:59
+07'00'

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM
2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
 - Giấy phép thành lập và hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 8 năm 2020
 - Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 10 năm 2020
- Vốn điều lệ: 900,000,000,000 đồng
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 900,000,000,000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 23 tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
- Số điện thoại: +84 24 3942 9775
- Số fax: +84 24 3942 9776
- Website: www.jbsv.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hướng Việt, chính thức được thành lập vào ngày 29/12/2006 theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 52/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 23 tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội. Ngày 05/02/2008, sau khi nhận được sự tham gia góp vốn 49% của Morgan Stanley, Công ty đã chính thức nhận được giấy phép của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép đổi tên Công ty thành “Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt”, mở rộng ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng. Năm 2020 đánh dấu một bước ngoặt lớn trong sự phát triển của Công ty khi Công ty được mua lại 100% vốn và trở thành Công ty TNHH một thành viên được sở hữu hoàn toàn bởi Ngân hàng Kwangju – một Công ty con của Tập đoàn tài chính JB tại Hàn Quốc.

Mục tiêu hàng đầu của Công ty là tạo các cơ hội đầu tư và mang lại nguồn lợi cho khách hàng bằng sự tư vấn chuyên nghiệp, các giải pháp mang tính đột phá, quá trình thực hiện xuất sắc và cung cấp kênh kết nối toàn diện với thị trường chứng khoán Việt Nam trong khi luôn duy trì tiêu chuẩn liêm chính cao.

Các mốc thời gian quan trọng trong lịch sử phát triển của JBSV:

- 29/12/2006 Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 52/UBCK-GPHĐKD với số vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng và 4 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký

- chứng khoán.
- 14/02/2007 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ra Quyết định số 46/QĐ-TTGDHN công nhận tư cách thành viên giao dịch.
 - 14/02/2007 Được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp giấy chứng nhận thành viên Lưu ký số 53/GCNTVLK với mã thành viên lưu ký: 050.
 - 28/03/2007 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM) ra quyết định số 50/QĐ-TTGDHCM công nhận tư cách thành viên giao dịch.
 - 05/02/2008 Được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 120/UBCK-GPĐCCTCK điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 với 3 nội dung: (i) Thay đổi tên Công ty; (ii) Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng; (iii) Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh.
 - 12/03/2008 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 135/QĐ-TTGDHN công nhận là thành viên tham gia đấu thầu trái phiếu chính phủ tại HNX.
 - 19/11/2008 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ra Quyết định số 452/QĐ-TTGDHN chấp thuận tham gia hệ thống giao dịch từ xa thị trường niêm yết.
 - 13/01/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM chấp thuận tham gia hệ thống giao dịch trực tuyến.
 - 19/06/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 297/QĐ-TTGDHN công nhận là thành viên hệ thống đăng ký giao dịch của Sở GDCK Hà Nội (Giao dịch UPCOM).
 - 13/08/2009 Được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận tham gia mạng kết nối Cổng giao dịch điện tử.
 - 11/09/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Công văn số 1377/QĐ-TTGDHN công nhận là thành viên giao dịch Trái phiếu chính phủ chuyên biệt.
 - 14/09/2010 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 650/QĐ-SGDHN chấp thuận tham gia giao dịch trực tuyến tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - 24/11/2010 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 911/QĐ-SGDHN chấp thuận tham gia giao dịch trực tuyến thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
 - 11/06/2012 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 427/TB-SGDHN chấp thuận trở thành thành viên của Hệ thống Quản lý Thông tin Công ty (CIMS).
 - 05/09/2013 Thiết lập kết nối Ngân hàng với BIDV nhằm quản lý tách biệt tiền gửi để giao dịch chứng khoán của khách hàng, đáp ứng yêu cầu của Thông tư 210/2012/TT-BTC

- 27/12/2014 Cập nhật và thử nghiệm hệ thống giao dịch nhằm chuẩn bị cho giao dịch các sản phẩm mới: ETF, Hợp đồng tương lai trái phiếu... theo yêu cầu của hai Sở.
- 15/01/2015 Cập nhật và thử nghiệm hệ thống giao dịch nhằm triển khai gia nhập Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý công ty chứng khoán theo yêu cầu của Ủy ban.
- 04/2017 Chạy thử nghiệm và nâng cấp hệ thống giao dịch theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM để áp dụng sản phẩm mới Chứng quyền vào năm 2018.
- 09/2018 Kết nối với hệ thống Metronet của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nộp báo cáo FATCA theo yêu cầu.
- 26/11/2019 Ký kết Hợp đồng triển khai phần mềm Quản lý thông tin nghiệp vụ chứng khoán (Core) với Navisoft.
- 25/08/2020 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 128/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- 27/10/2020 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép chỉnh sửa số 70/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với 2 nội dung chỉnh sửa: (i) Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính; và (ii) Tăng vốn điều lệ lên 900.000.000.000 đồng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

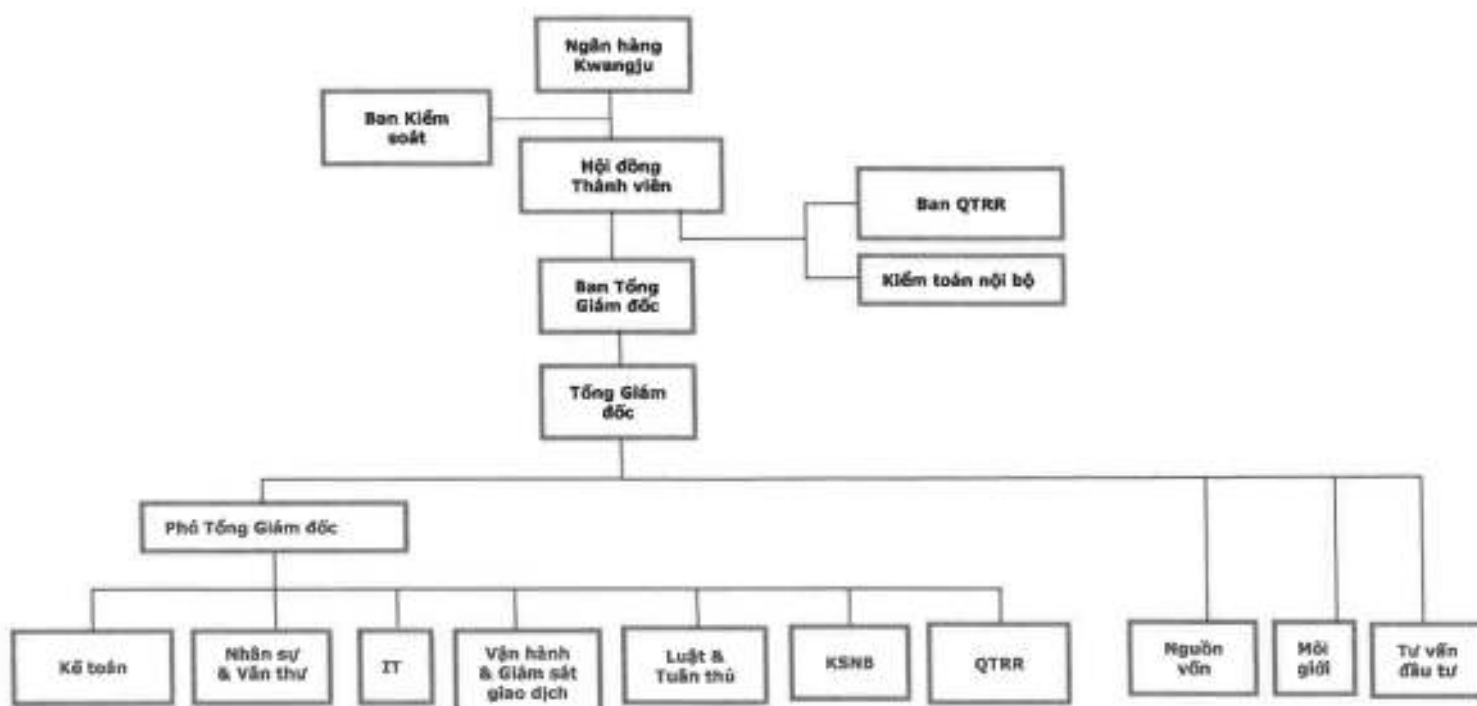
- Ngành nghề kinh doanh: Công ty được phép hoạt động các ngành nghề sau: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành và Tư vấn đầu tư, tài chính.

- Địa bàn kinh doanh: Không hạn chế địa bàn, phụ thuộc vào địa bàn của đối tác kinh doanh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Hiện tại Công ty không thành lập công ty con và cũng không góp vốn vào bất kì công ty liên kết nào.

Cơ cấu bộ máy quản lý:



5. Định hướng phát triển

❖ Mục tiêu chính của Công ty:

Công ty xác định tầm nhìn như sau:

- ✓ Mục tiêu trở thành công ty chứng khoán nổi bật trong và ngoài Việt Nam với chất lượng dịch vụ hàng đầu.
- ✓ Cung cấp các dịch vụ chất lượng cao giúp các nhà đầu tư trong và ngoài nước dễ tiếp cận hơn tới thị trường chứng khoán Việt Nam.
- ✓ Là doanh nghiệp đi đầu trong việc chuyển đổi công nghệ, giành và giữ vững thị phần khách hàng thông qua đổi mới công nghệ trong ngành chứng khoán và tài chính.

❖ Chiến lược phát triển trong trung và dài hạn:

Để hiện thực hóa tầm nhìn của mình, công ty tập trung phát triển các lợi thế cạnh tranh cốt lõi như sau:

- ✓ Tập trung thúc đẩy các dịch vụ Ngân hàng Đầu tư, đặc biệt là M&A trong và ngoài nước, Tư vấn thị trường trái phiếu và cổ phiếu trong nước.
- ✓ Phát triển kinh doanh dịch vụ Môi giới Bán lẻ, tập trung vào các khách hàng tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.
- ✓ Khám phá các cơ hội gia tăng sức mạnh cộng hưởng giữa dịch vụ Môi giới Bán lẻ và dịch vụ Ngân hàng Đầu tư.
- ✓ Áp dụng các quy trình và chính sách nội bộ phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.
- ❖ Mục tiêu của Doanh nghiệp đối với môi trường Doanh nghiệp, xã hội và Tính bền vững cho cộng đồng:

✓ Hoạt động kinh doanh phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Việt Nam bằng cách tập trung có chọn lọc vào một số ngành trong 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững Toàn cầu do Liên Hợp Quốc đề ra: ngành Công nghiệp, Y tế, Giáo dục, Năng lượng, Bất động sản, Tiêu dùng và Tài chính.

6. Các rủi ro

Rủi ro hoạt động kinh doanh của Công ty được theo dõi và đánh giá bởi bộ phận Quản trị rủi ro hàng quý. Qua báo cáo Quản trị rủi ro, các chỉ số cũng như những nhận định về rủi ro có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty được phân tích và cập nhật kịp thời. Hiện nay, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn được duy trì ổn định với các yếu tố rủi ro được đánh giá ở mức thấp.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Năm 2020, Công ty ghi nhận lỗ 2.740.756.858 đồng. Tháng 4 năm 2020, Công ty được mua lại 100% vốn và trở thành Công ty TNHH một thành viên được sở hữu hoàn toàn bởi Ngân hàng Kwangju – một Công ty con của Tập đoàn tài chính JB tại Hàn Quốc. Từ đó đến hết năm, Công ty đã nỗ lực hoàn thiện các thủ tục hành chính, hoàn thành việc tăng vốn lên 900 tỉ VND và kiện toàn bộ máy nhân sự để chuẩn bị cho các hoạt động kinh doanh chính vào năm 2021. Công ty tiếp tục duy trì được bộ máy quản lý điều hành và các bộ phận nghiệp vụ với những thành viên có năng lực chuyên môn cao.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Về nhân sự: Trong năm 2020, nhân sự của Công ty là 28 nhân viên (năm 2019 là 20 nhân viên). Công ty đã tăng cường mở rộng đội ngũ nhân sự, đồng thời vẫn tiếp tục duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động với các nhân sự có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm.
- Về cơ sở vật chất: Trong năm 2020, Công ty chuyển Trụ sở chính về địa chỉ mới tại Tầng 23 tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội nhằm đáp ứng tốt hơn cho hoạt động kinh doanh. Công ty tiếp tục duy trì và vận hành Hệ thống quản lý thông tin công ty chứng khoán đáp ứng những quy định trong hệ thống giám sát của Ủy ban Chứng khoán, HSX, HNX và VSD.
- Về kinh doanh: Thực hiện mục tiêu chiến lược là tìm kiếm cơ hội kinh doanh trong mảng Tư vấn đầu tư, mua bán sát nhập, bộ phận Tư vấn của Công ty đã tiếp tục nỗ lực mở rộng các giao dịch tiềm năng trong các ngành mới.

2. Tổ chức và nhân sự



• Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Điều hành

<p>Bà Phạm Vân Anh Tổng Giám đốc</p>	<ul style="list-style-type: none">▪ Bà Phạm Vân Anh là Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (JBSV).▪ Bà Phạm Vân Anh gia nhập Công ty từ năm 2007. Từ năm 2007 đến nay, Bà đã giữ nhiều vị trí quan trọng của Công ty bao gồm Quản lý Nhân sự và Kế toán trưởng.▪ Trước khi đến với JBSV, Bà Phạm Vân Anh đã làm việc tại Liên doanh sản xuất ô tô Hòa Bình (VMC) thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, giữ vị trí Kiểm toán nội bộ, Kế toán tổng hợp và Trưởng phòng Tài chính từ năm 1996 đến năm 2006.▪ Bà Phạm Vân Anh có bằng Cử nhân Ngân hàng Tài chính tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, bằng Cử nhân Tiếng Anh tại Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội và bằng Thạc sỹ Kế toán tại Đại học Thương mại Hà Nội, Việt Nam. Bà cũng có chứng chỉ Kế toán trưởng và chứng chỉ hành nghề chứng khoán về Phân tích tài chính.
<p>Bà Ngô Thị Hồng Hạnh Phó Tổng Giám đốc</p>	<ul style="list-style-type: none">▪ Bà Ngô Thị Hồng Hạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam.▪ Trước khi làm việc tại công ty, bà là phó phòng Đầu tư Công ty chứng khoán An Bình từ năm 2007 đến 2008.▪ Bà nắm giữ chức vụ trưởng phòng tài chính tại Công ty Dược phẩm HB và Công ty đầu tư thương mại HB từ năm 2000 đến năm 2005 và tại ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á từ năm 2005 đến năm 2007.▪ Từ năm 1994 đến năm 2000, Bà là kế toán tổng hợp ngân hàng thương mại cổ phần Châu Á Thái Bình Dương.▪ Bà giữ bằng Cử nhân Tài chính tại Đại học Tài Chính và Kế toán Hà Nội, Cử nhân Tiếng Anh tại Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội và bằng MBA tại Đại học Griggs và Đại học Quốc Gia Việt Nam. Bà có chứng chỉ hành nghề chứng khoán về Quản lý Quỹ.
<p>Bà Lê Thị Hiền Kế toán trưởng</p>	<ul style="list-style-type: none">▪ Bà Lê Thị Hiền là Kế toán trưởng Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam.▪ Bà Lê Thị Hiền giữ vị trí kế toán tổng hợp từ năm 2007 đến năm 2020.▪ Trước khi đến với JBSV, Bà là kế toán tại Liên doanh sản xuất ô tô Hòa Bình (VMC) thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2007.

	<ul style="list-style-type: none">Bà giữ bằng Cử nhân Kế toán Ngân hàng tại Học viện Ngân hàng và cử nhân Tiếng Anh tại trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội. Bà có Chứng chỉ Kế toán trưởng và Chứng chỉ hành nghề chứng khoán về Môi giới.
--	---

- Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Bà Tô Minh Hương: Tổng giám đốc – bãi nhiệm vào ngày 21 tháng 4 năm 2020
- Bà Phạm Văn Anh: Tổng giám đốc – bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 8 năm 2020

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số nhân viên trong năm 2020 là 28 người. Các chính sách chủ yếu về nhân sự:

Chính sách tuyển dụng và đào tạo

- Chính sách tuyển dụng:** Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được các nhân sự có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp làm việc tại Công ty. Tuỳ theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn riêng, song tất cả các nhân sự đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như tốt nghiệp đại học, cao học chuyên ngành có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động của công ty, nhiệt tình và ham học hỏi, yêu thích công việc và chủ động sáng tạo trong công việc. Đối với các vị trí quan trọng, việc tuyển dụng chặt chẽ hơn với các yêu cầu về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và tác nghiệp độc lập, trình độ về ngoại ngữ và tin học.
- Chính sách thu hút nhân tài:** Công ty dành chính sách lương, thưởng và những chế độ đãi ngộ cao cho các nhân viên giỏi, có trình độ học vấn cao và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty nhằm một mặt tạo tâm lý ổn định cho nhân viên và mặt khác để tập hợp, thu hút nguồn nhân lực giỏi về làm việc cho Công ty.
- Chính sách đào tạo:** Công ty chú trọng vào việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho CBCNV thông qua việc tài trợ cho nhân viên tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ về cả thị trường nội địa và quốc tế.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

- Chính sách lương:** Chính sách lương của Công ty bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc chuyên môn của từng người. CBCNV trong Công ty ngoài việc được hưởng lương tháng theo bậc lương cơ bản còn được hưởng lương công việc theo bảng cấp, khả năng và hiệu quả công việc.
- Chính sách thưởng:** Nhằm khuyến khích động viên CBCNV, Công ty có chính sách thưởng định kỳ và thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung.

Các chính sách khác

- **Chính sách bảo hiểm:** Toàn bộ nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chính sách về Bảo hiểm Xã hội và Bảo hiểm Y tế theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra Công ty còn tổ chức chương trình khám sức khỏe định kỳ và tham gia chương trình bảo hiểm chăm sóc sức khỏe và tai nạn cá nhân cho toàn thể CBCNV và người thân (bao gồm vợ, chồng, con..) được khám, chữa bệnh miễn phí trong các hệ thống bệnh viện trong nước và quốc tế.
- **Chính sách khác:** Công ty đã hỗ trợ cán bộ nhân viên thi chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, tổ chức thăm hỏi, hiếu hỉ, tổ chức tặng quà nhân dịp sinh nhật, các ngày lễ trong năm động viên tinh thần cho CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2020 công ty không thực hiện bất kì khoản đầu tư tài chính nào cũng như không chào bán chứng khoán để gọi vốn thực hiện dự án.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty không có công ty con và không góp vốn vào bất kì công ty liên kết nào.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	2019	2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	365.406.173.305	962.428.205.250	163,39
Doanh thu thuần	21.915.696.043	23.983.877.793	9,44
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.473.258.639	(2.709.771.182)	(179,33)
Lợi nhuận khác	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	3.473.258.639	(2.709.771.182)	(179,33)
Lợi nhuận sau thuế	2.757.280.658	(2.755.225.727)	(199,93)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2019
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>	x		
+ Hệ số thanh toán nhanh:		16,04	17,82
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:		891,66	369,23
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>	%		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản		0,14	0,43
+ Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản		99,86	99,57
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>	%		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản		2,49	6,00
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>	%		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		(11,43)	12,58
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		(0,29)	0,76
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		(0,28)	0,95
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần		(11,30)	15,85

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Không có

b) Cơ cấu cổ đông: Không có

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn từ 300.000.000.000 đồng lên 900.000.000.000 và được cấp giấy phép chỉnh sửa số 70/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thể hiện mức vốn mới.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

• Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Trong năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 28 nhân viên

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của nhân viên

Trong năm 2020, Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên, do đó nhân viên được hưởng mọi quyền lợi từ các chính sách Bảo hiểm theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra Công ty cũng tổ chức khám sức khỏe tổng quát định kỳ vào đầu năm cho nhân viên và tham gia chương trình Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cá nhân cho nhân viên và người thân.

c) Hoạt động đào tạo nhân viên

Trong năm 2020, Công ty đã tiến hành các đợt huấn luyện nhằm phổ biến các quy định mới của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở GDCK có ảnh hưởng trực tiếp tới các nghiệp vụ kinh doanh cũng như bảo đảm hoạt động của Công ty tuân thủ theo các quy định mới này.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2020, Công ty ghi nhận lỗ 2.740.756.858 đồng. Tuy nhiên, Công ty đã nỗ lực duy trì bộ máy quản lý điều hành và các bộ phận nghiệp vụ với những thành viên có năng lực chuyên môn cao, thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ với các cơ quan quản lý cũng như với nhân viên.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được: Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành một số nhiệm vụ quan trọng như hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu toàn bộ cổ phần từ các cổ đông cũ gồm có Morgan Stanley (Singapore) Holdings Pte. Ltd. (được thành lập tại Singapore), Bà Tô Minh Hương (Tổng Giám đốc của Công ty) và Công ty TNHH Thanh Ba (được thành lập tại Việt Nam) sang cho The Kwangju Bank, Ltd. (một ngân hàng thành lập tại Hàn Quốc) và hoàn thành việc tăng vốn từ 300.000.000.000 đồng lên 900.000.000.000 và được cấp giấy phép chính sửa số 70/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thể hiện mức vốn mới.

Bên cạnh đó, Công ty đã hoàn thành việc rà soát và cập nhật những quy trình kiểm soát và quy trình nghiệp vụ trong mọi hoạt động để phù hợp với loại hình pháp lý mới và các yêu cầu từ Chủ sở hữu.

2. Tình hình tài chính

Trong năm 2020, tổng tài sản đã tăng 163,39%, tổng nợ giảm 14,96% so với năm 2019.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm 2020, Công ty chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty cổ phần thành Công ty TNHH một thành viên, kiện toàn lại cơ cấu tổ chức và các chính sách quản lý cho phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): N/a

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Trong năm 2020, Công ty không vi phạm luật pháp và các quy định chung gây ảnh hưởng tới cộng đồng địa phương.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng Thành viên về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Trong năm 2020, toàn thể nhân viên đã nỗ lực để duy trì tốt các hoạt động kinh doanh và đảm bảo một môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Về cơ sở vật chất, Công ty đã hoàn thành việc chuyển trụ sở chính về địa chỉ mới tại Tầng 23 tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội, duy trì hệ thống giao dịch ở mức ổn định, giảm thiểu rủi ro trong các giao dịch với khách hàng, đáp ứng



các yêu cầu mới từ Ủy ban và các Sở giao dịch.

Công ty chấp hành nghiêm túc các chính sách về hoạt động theo yêu cầu của các cơ quan quản lý cũng như các quy định chung đảm bảo sự ổn định của cộng đồng tại địa phương.

2. Đánh giá của Hội đồng Thành viên về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Trong năm 2020, trải qua nhiều thay đổi lớn, Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam đã chính thức được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 128/GP-UBCK ngày 25/08/2020 và giấy phép điều chỉnh giấy phép hoạt động số 70/GPDC-UBCK ngày 27/10/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc luôn theo dõi sát sao và kịp thời các rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới các hoạt động của công ty, nhằm xây dựng và duy trì hình ảnh tích cực của Công ty.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Văn phòng Hà Nội: Tầng 8, Tòa nhà Corner Stone, 6 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24 38315100

Fax: +84 24 38315090

Kính gửi: Chủ sở hữu

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

(trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt”)

Chúng tôi đã thực hiện tổng hợp báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”) dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cung cấp. Các báo cáo tài chính này bao gồm báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Chúng tôi thực hiện dịch vụ tổng hợp này tuân theo Chuẩn mực Việt Nam về dịch vụ liên quan số 4410 - Dịch vụ tổng hợp thông tin tài chính.

Chúng tôi đã áp dụng kỹ năng chuyên môn về kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính để hỗ trợ Ban Giám đốc Công ty trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chúng tôi đã tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan, bao gồm tính chính trực, khách quan, năng lực chuyên môn và tính thận trọng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các báo cáo tài chính và tính chính xác, đầy đủ của thông tin được sử dụng để tổng hợp báo cáo tài chính.

Dịch vụ tổng hợp thông tin tài chính này không phải là dịch vụ đảm bảo nên chúng tôi không được yêu cầu phải xác minh tính chính xác, đầy đủ của thông tin do Ban Tổng Giám đốc Công ty cung cấp cho chúng tôi để tiến hành tổng hợp báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét về việc liệu báo cáo tài chính có được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hay không.

Báo cáo của chúng tôi chỉ sử dụng cho Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Báo cáo này không được sử dụng vào mục đích khác.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		954.230.627.537	364.202.433.365
110	I. Tài sản tài chính		952.751.350.551	363.236.548.432
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	704.686.157	1.225.247.205
111.1	1.1 Tiền		704.686.157	425.247.205
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	800.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	7.1	174.023.130	27.821.500
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)	7.2	937.070.000.000	346.620.000.000
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính		-	(9.513.970)
117	5. Các khoản phải thu	8	14.197.757.791	14.916.393.697
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		14.197.757.791	14.916.393.697
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		14.197.757.791	14.916.393.697
118	6. Trả trước cho người bán	9	595.536.600	456.600.000
122	7. Các khoản phải thu khác		9.346.873	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.479.276.986	965.884.933
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.225.587.133	965.884.933
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		253.689.853	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.197.577.713	1.203.739.940
220	I. Tài sản cố định		3.754.379.263	109.199.994
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.093.354.850	-
222	1.1 Nguyên giá		6.380.996.930	5.798.954.502
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(3.287.642.080)	(5.798.954.502)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	661.024.413	109.199.994
228	2.1 Nguyên giá		3.780.068.383	3.137.468.383
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(3.119.043.970)	(3.028.268.389)
250	II. Tài sản dài hạn khác		4.443.198.450	1.094.539.946
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.090.799.200	507.150.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.765.009.177	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	587.390.073	587.389.946
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		962.428.205.250	365.406.173.305

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.348.658.456	1.585.869.653
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.070.167.710	986.394.583
322	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	286.148.451	474.999.548
325	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	442.001.899	304.047.445
329	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	342.017.360	207.347.590
340	II. Nợ phải trả dài hạn		278.490.746	599.475.070
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	247.505.070	599.475.070
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	30.985.676	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		961.079.546.794	363.820.303.652
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	961.079.546.794	363.820.303.652
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		900.000.000.000	300.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		900.000.000.000	300.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.214.337.914	3.214.337.914
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.214.337.914	3.214.337.914
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		54.650.870.966	57.391.627.824
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		54.526.928.262	57.391.627.824
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		123.942.704	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		962.428.205.250	365.406.173.305

J.P.
 : TV
 CHỦ
 KHOA
 (NA)
 T.P.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 đơn vị	31/12/2019 đơn vị
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	21.1	3.735	3.715
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	21.2	179	179
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21.3	278.660	243.829
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		278.660	243.829
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	21.4	26.847	26.808
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		26.847	26.808
026	3. Tiền gửi của khách hàng		662.328.731	511.819.827
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.5	1.681.799	1.678.146
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.5	660.646.932	510.141.681
029.1	3.2.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		658.135.026	510.141.681
029.2	3.2.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		2.511.906	
031	4. Phải trả Nhà đầu tư ("NDT") về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.6	662.328.731	511.819.827
031.1	4.1 Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		659.816.825	511.819.827
031.2	4.2 Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.511.906	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)		158.180.152	174.942
01.2	1.1 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.1	156.689.460	-
01.3	1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.2	1.490.692	174.942
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)	22.2	23.825.608.741	21.915.516.661
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		88.900	4.440
20	Cộng doanh thu hoạt động		23.983.877.793	21.915.696.043
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(973.860)	-
21.2	1.1 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(973.860)	-
24	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	209.250
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	(766.339.400)	(720.964.781)
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	(967.114)	(983.369)
40	Cộng chi phí hoạt động		(768.280.374)	(721.738.900)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	24	99.065.639	33.500.973
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		99.065.639	33.500.973
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
54	1. Chi phí tài chính khác	25	(39.275.114)	(20.095.408)
60	Cộng chi phí tài chính		(39.275.114)	(20.095.408)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	26	(26.030.613.671)	(17.734.104.069)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(2.755.225.727)	3.473.258.639
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		45.454.545	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		45.454.545	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 VND</i>	<i>Năm 2019 VND</i>
90	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(2.709.771.182)	3.473.258.639
91	1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(2.864.699.562)	3.473.258.639
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		154.928.380	-
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		(30.985.676)	(715.977.981)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	(715.977.981)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	(30.985.676)	-
200	X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(2.740.756.858)	2.757.280.658



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế TNDN		(2.709.771.182)	3.473.258.639
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		241.039.892	(14.835.644.907)
03	Khấu hao tài sản cố định		340.105.531	80.958.040
04	Các khoản dự phòng		-	(209.250)
07	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(99.065.639)	-
08	Dự thu tiền lãi		-	(14.916.393.697)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		973.860	-
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		973.860	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(156.689.460)	-
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(156.689.460)	-
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(594.009.894.997)	12.172.165.657
31	Tăng các tài sản tài chính FVTPL		-	(87.150)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(590.450.000.000)	(763.062.569)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		718.635.906	14.194.491.684
39	Tăng các khoản phải thu khác		(9.346.873)	(456.600.000)
40	Tăng các tài sản khác		(127)	(4.674)
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		137.954.454	(200.443.847)
42	Tăng chi phí trả trước		(3.024.711.377)	(35.353.029)
43	Thuế TNDN đã nộp	27.1	(322.090.886)	(583.879.704)
45	Giảm phải trả cho người bán		(138.936.600)	-
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(120.450.064)	17.534.115
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		134.669.770	(5.429.169)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		507.150.000	5.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.442.769.200)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(596.634.341.887)	809.779.389
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(3.985.284.800)	-
65	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		99.065.639	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động		(3.886.219.161)	-

28-C
CÔNG
NHỆ
ỨNG
VIỆT
VN -

	đầu tư			
--	---------------	--	--	--

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 VND</i>	<i>Năm 2019 VND</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		600.000.000.000	-
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(520.561.048)	809.779.389
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		1.225.247.205	415.467.816
101.1	Tiền		425.247.205	415.467.816
101.2	Các khoản tương đương tiền		800.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		704.686.157	1.225.247.205
103.1	Tiền		704.686.157	425.247.205
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	800.000.000


 T. F. J.
 TY
 CHỨNG
 KHOẢN
 NAM
 . P. H.

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		-	1.262.791
02	1. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(25.488.900)	-
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		29.161.606	(20.068.964)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		146.836.198	69.241.803
20	Tăng tiền thuần trong năm		150.508.904	50.435.630
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		511.819.827	461.384.197
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		511.819.827	461.384.197
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.678.146	1.674.792
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		510.141.681	459.709.405
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		662.328.731	511.819.827
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		662.328.731	511.819.827
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.681.799	1.678.146
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		660.646.932	510.141.681



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	01/01/2019 VND	01/01/2020 VND	Năm trước		Năm nay		31/12/2019 VND	31/12/2020 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	600.000.000.000	-	300.000.000.000	900.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.076.473.881	3.214.337.914	137.864.033	-	-	-	3.214.337.914	3.214.337.914
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.076.473.881	3.214.337.914	137.864.033	-	-	-	3.214.337.914	3.214.337.914
4. Lợi nhuận chưa phân phối	54.910.075.232	57.391.627.824	2.757.280.658	(275.728.066)	123.942.704	(2.864.699.562)	57.391.627.824	54.650.870.966
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	54.910.075.232	57.391.627.824	2.757.280.658	(275.728.066)	-	(2.864.699.562)	57.391.627.824	54.526.928.262
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	123.942.704	-	-	123.942.704
TỔNG CỘNG	361.063.022.994	363.820.303.652	3.033.008.724	(275.728.066)	600.123.942.704	(2.864.699.562)	363.820.303.652	961.079.546.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại do thay đổi loại hình công ty) ngày 25 tháng 08 năm 2020 với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 300.000.000.000 VND. Công ty trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các cổ đông ban đầu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt gồm có Morgan Stanley (Singapore) Holdings Pte. Ltd. (được thành lập tại Singapore), Bà Tô Minh Hương (Tổng Giám đốc của Công ty) và Công ty TNHH Thanh Ba (được thành lập tại Việt Nam) với tỷ lệ góp vốn của mỗi bên lần lượt là 49%, 20% và 31%. Ngày 18 tháng 03 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định số 204/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần của công ty chứng khoán. Theo đó, các cổ đông hiện hữu của Công ty được chấp thuận thực hiện giao dịch chuyển nhượng toàn bộ cổ phần với The Kwangju Bank, Ltd. (một ngân hàng thành lập tại Hàn Quốc). Theo Quyết định số 367/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã được chấp thuận thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, The Kwangju Bank, Ltd. là chủ sở hữu nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Ngày 08 tháng 09 năm 2020, The Kwangju Bank, Ltd. đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 600.000.000.000 VND theo Quyết định số 010920/QĐ. Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2020 chấp thuận các thay đổi về địa điểm trụ sở chính và vốn điều lệ của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 28 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 300.000.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; bảo lãnh phát hành; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho

khách hàng, các nhà đầu tư và Chủ sở hữu của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 146”), công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty tính từ đầu ngày 25 tháng 08 năm 2020 (ngày quyết định chuyển đổi) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty lập báo cáo tài chính cho cả năm 2020 chỉ cho mục đích tham khảo nội bộ.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại

Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phân ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản

tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giám về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị

phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146.

4.5 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc

- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.6 **Phân loại lại tài sản tài chính**

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.7 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi

hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.8 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.9 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

4.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Lợi ích của nhân viên

4.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.13.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 05 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.13.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lao động về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.



4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được

xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày

kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.17 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu Công ty tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn

lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo quyết định của chủ sở hữu Công ty tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.18 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	30.000.000	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	674.686.157	395.247.205
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000
	704.686.157	1.225.247.205

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 03 tháng với mức lãi suất như sau:

	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	5,00

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Năm 2020</i>		<i>Năm 2019</i>	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
Của Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	-	-	43	1.268.500
Tổng cộng	-	-	43	1.268.500

25-C
 CÔNG
 NIỆM
 ỨNG
 VIỆT
 VN

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	19.835.700	172.662.730	22.140.500	156.843.330
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.985.800	1.360.400	5.681.000	947.500
Tổng cộng	27.821.500	174.023.130	27.821.500	157.790.830

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	280.000.000,00	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan	0	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	234.500.000,00	69.350.000,00
	0	22.650.000,00
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	227.570.000,00	195.000.000,00
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	0	225.820.000,00
- Ngân hàng Malayan Banking Berhad	-	0
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	24.700.000,00
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	4.100.000,00
	937.070.000,00	346.620.000,00
	0	0

7.3 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	19.835.700	154.751.480	(1.924.450)	172.662.730
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.985.800	176.900	(6.802.300)	1.360.400
Tổng cộng	27.821.500	154.928.380	(8.726.750)	174.023.130

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.197.757.791	14.916.393.697
	<u>14.197.757.791</u>	<u>14.916.393.697</u>

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND
CTC Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	456.600.000	456.600.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Giải pháp Công nghệ V&V	108.936.600	-
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Truyền Thông W.G.	30.000.000	-
	<u>595.536.600</u>	<u>456.600.000</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND
Chi phí thuê văn phòng	-	409.100.000
Phí bảo hiểm VN Care	290.973.351	284.315.047
Bảo hiểm trách nhiệm Giám đốc và người quản lý	312.994.429	231.539.000
Thiết bị văn phòng	386.929.442	-
Chi phí trả trước khác	234.689.911	40.930.886
	<u>1.225.587.133</u>	<u>965.884.933</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
TSCĐ				
Số dư đầu năm	65.754.000	4.880.012.002	853.188.500	5.798.954.502
Mua trong năm	-	2.088.984.800	1.253.700.000	3.342.684.800
		(2.694.888.37		(2.760.642.37
Thanh lý	(65.754.000)	2)	-	2)
Số dư cuối năm	-	4.274.108.430	2.106.888.500	6.380.996.930
<i>Trong đó:</i>				
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		- 2.185.123.630	853.188.500	3.038.312.130
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	65.754.000	4.880.012.002	853.188.500	5.798.954.502
Khấu hao trong năm	-	184.903.700	64.426.250	249.329.950
		(2.694.888.37		(2.760.642.37
Thanh lý	(65.754.000)	2)	-	2)
Số dư cuối năm	-	2.370.027.330	917.614.750	3.287.642.080
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.904.081.100	1.189.273.750	3.093.354.850

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	3.137.468.383	3.137.468.383
Mua trong năm	<u>642.600.000</u>	<u>642.600.000</u>
Số dư cuối năm	<u>3.780.068.383</u>	<u>3.780.068.383</u>
<i>Trong đó:</i>		
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.000.968.383	3.000.968.383
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.028.268.389	3.028.268.389
Hao mòn trong năm	<u>90.775.581</u>	<u>90.775.581</u>
Số dư cuối năm	<u>3.119.043.970</u>	<u>3.119.043.970</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	<u>109.199.994</u>	<u>109.199.994</u>
Số dư cuối năm	<u>661.024.413</u>	<u>661.024.413</u>

13. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ CƯỚC, KÝ QUỸ DÀI HẠN

	<i>31/12/2020 VND</i>	<i>31/12/2019 VND</i>
Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	880.219.200	507.150.000
Đặt cọc tiền thuê nhà cho quản lý	196.000.000	-
Đặt cọc khác	<u>14.580.000</u>	<u>-</u>
	<u>1.090.799.200</u>	<u>507.150.000</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>31/12/2020 VND</i>	<i>31/12/2019 VND</i>
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.983.558.239	-
Chi phí thiết bị văn phòng	<u>781.450.938</u>	<u>-</u>
	<u>2.765.009.177</u>	<u>-</u>

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

Theo thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp thêm	292.869.184	292.869.057
Lãi phân bổ	174.520.889	174.520.889
	<u>587.390.073</u>	<u>587.389.946</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (Thuyết minh số 27)	-	68.401.033
Thuế thu nhập cá nhân (“TNCN”)	286.148.451	406.598.515
	<u>286.148.451</u>	<u>474.999.548</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
Thuế TNDN	68.401.033	-	(322.090.886)	(253.689.853)
Thuế TNCN	406.598.515	2.990.040.856	(3.110.490.920)	286.148.451
	<u>474.999.548</u>	<u>2.990.040.856</u>	<u>(3.432.581.806)</u>	<u>32.458.598</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND
Phí thuê nhà	73.098.000	-
Phí dịch vụ kê khai thuế TNDN	103.400.000	-
Phí dịch vụ tư vấn và kiểm toán	226.600.000	145.200.000
Phí thuê kho lưu trữ dữ liệu trực tuyến	-	97.494.737
Chi phí phải trả khác	38.903.899	61.352.708
	<u>442.001.899</u>	<u>304.047.445</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND
Quỹ hỗ trợ người nghèo	195.645.000	195.645.000
Phải trả thẻ Visa	133.914.410	-
Phải trả hộ cổ tức	12.457.950	11.702.590
	<u>342.017.360</u>	<u>207.347.590</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	247.505.070	599.475.070
	<u>247.505.070</u>	<u>599.475.070</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u>		<u>31/12/2019</u>	
	VND	%	VND	%
The Kwangju Bank, Ltd.	900.000.000.00			
	0	100,00	-	0,00

	31/12/2020		31/12/2019	
	VND	%	VND	%
Morgan Stanley (Singapore) Holdings Pte. Ltd.	-	0,00	147.000.000.000	49,00
Bà Tô Minh Hương	-	0,00	60.000.000.000	20,00
Công ty TNHH Thanh Ba	-	0,00	93.000.000.000	31,00
	900.000.000.000		300.000.000.000	
Tổng cộng	0	100,00	0	100,00

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	300.000.000.000	3.076.473.881	3.076.473.881	54.910.075.232	361.063.022.994
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.757.280.658	2.757.280.658
Trích lợi nhuận sau thuế	-	137.864.033	137.864.033	(275.728.066)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	300.000.000.000	3.214.337.914	3.214.337.914	57.391.627.824	363.820.303.652
Tăng vốn trong năm	600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(2.740.756.858)	(2.740.756.858)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	900.000.000.000	3.214.337.914	3.214.337.914	54.650.870.966	961.079.546.794

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	31/12/2020	31/12/2019
	<u>đơn vị</u>	<u>đơn vị</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.735	3.715
	3.735	3.715

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2020	31/12/2019
	<u>đơn vị</u>	<u>đơn vị</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	179	179
	179	179

21.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2020	31/12/2019
	<u>đơn vị</u>	<u>đơn vị</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	278.660	243.829
	278.660	243.829

21.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2020	31/12/2019
	<u>đơn vị</u>	<u>đơn vị</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	26.847	26.808
	26.847	26.808

21.5 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2020	31/12/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.681.799	1.678.146
- Nhà đầu tư trong nước	1.681.799	1.678.146
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	660.646.932	510.141.681
- Nhà đầu tư trong nước	658.135.026	510.141.681
- Nhà đầu tư nước ngoài	2.511.906	-
	662.328.731	511.819.827

21.6 *Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	659.816.825	511.819.827
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.511.906	-
	<u>662.328.731</u>	<u>511.819.827</u>



22. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	19.835.700	172.662.730	152.827.030	(2.401.420)	155.228.450	155.666.360	(437.910)
VCB	9.621.000	155.758.900	146.137.900	-	146.137.900	146.137.900	-
VIC	281.000	2.164.000	1.883.000	-	1.883.000	1.883.000	-
VTS	1.944.800	1.482.000	(462.800)	(280.800)	(182.000)	-	(182.000)
Cổ phiếu khác	7.988.900	13.257.830	5.268.930	(2.120.620)	7.389.550	7.645.460	(255.910)
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.985.800	1.360.400	(6.625.400)	(7.112.550)	487.150	1.023.100	(535.950)
Tổng cộng	27.821.500	174.023.130	146.201.630	(9.513.970)	155.715.600	156.689.460	(973.860)

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tài sản tài chính FVTPL	1.490.692	174.942
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	23.825.608.741	21.915.516.661
	23.827.099.433	21.915.691.603

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	766.339.400	720.964.781
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	967.114	983.369
	767.306.514	721.948.150

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	99.065.639	33.500.973
	99.065.639	33.500.973

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phí chuyển tiền	39.275.114	20.095.408
	39.275.114	20.095.408

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	13.922.855.067	12.878.159.071
- Lương và các khoản phúc lợi	12.767.334.467	11.390.178.494
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.155.520.600	1.487.980.577
Chi phí công cụ dụng cụ	373.629.641	-
Chi phí văn phòng phẩm	119.734.270	66.512.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	340.105.530	80.958.040
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	13.214.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.419.909.712	4.495.920.326
Chi phí khác	1.851.379.451	199.339.633
	26.030.613.671	17.734.104.069

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2019: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	(2.709.771.182)	3.473.258.639
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>533.739.406</i>	<i>355.406.207</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	533.739.406	355.406.207
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>653.589.072</i>	<i>248.774.942</i>
- Chi phí không chịu thuế	1.490.692	174.942
- Chi phí không được khấu trừ trong năm trước	145.200.000	248.600.000
- Trợ cấp thôi việc	351.970.000	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	154.928.380	-
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành	(2.829.620.848)	3.579.889.904
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	715.977.981
Thuế TNDN phải trả đầu năm	68.401.033	(63.697.244)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(322.090.886)	(583.879.704)
Thuế TNDN được hoàn/phải trả cuối năm	(253.689.853)	68.401.033

S.T.1
 G.TY
 M.NH
 KHÓA
 T.NAM
 T.P.V

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	<u>30.985.676</u>	-
Số dư cuối năm	<u>30.985.676</u>	-

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ban Tổng Giám đốc	3.603.190.000	6.112.997.960
Hội đồng Thành viên	3.600.871.113	-

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đến 1 năm	4.791.121.664	1.636.400.000
Từ 1 đến 5 năm	8.604.056.384	-
	<u>13.395.178.048</u>	<u>1.636.400.000</u>

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

30.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty không có số dư ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

30.2 *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 174.023.130 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 157.790.830 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm 17.402.313 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

30.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	704.686.157	-	-	704.686.157
Các khoản phải thu	14.207.104.664	-	-	14.207.104.664
Trả trước cho người bán	595.536.600	-	-	595.536.600
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.090.799.200	-	-	1.090.799.200
Chi phí trả trước	1.225.587.133	-	-	1.225.587.133
Tổng cộng	17.823.713.754	-	-	17.823.713.754

30.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.



30.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 – 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	704.686.157	-	-	704.686.157
Tài sản tài chính FVTPL	-	174.023.130	-	-	174.023.130
Các khoản đầu tư HTM	-	937.070.000.000	-	-	937.070.000.000
Các khoản phải thu	-	14.207.104.664	-	-	14.207.104.664
Tài sản ngắn hạn khác	-	595.536.600	-	-	595.536.600
Tài sản cố định	-	-	-	3.754.379.263	3.754.379.263
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	587.390.073	587.390.073
Tài sản dài hạn khác	-	-	1.090.799.200	-	1.090.799.200
Tổng tài sản	-	952.751.350.551	1.090.799.200	4.341.769.336	958.183.919.087
NỢ PHẢI TRẢ					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	286.148.451	-	-	286.148.451
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	442.001.899	-	-	442.001.899
Phải trả, phải nộp khác	-	342.017.360	-	-	342.017.360
Nợ phải trả dài hạn	-	-	-	247.505.070	247.505.070
Tổng nợ phải trả	-	1.070.167.710	-	247.505.070	1.317.672.780
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	951.681.182.841	1.090.799.200	4.094.264.266	956.866.246.307

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Tổng Giám đốc
KIM DOO YOON

